

Tp.HCM Ngày 21 tháng 8 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Số: 31406
ĐẾN Ngày: 04/09/15

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Chuyển:

Loại hồ sơ:

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1,
TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lộc

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299443

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm
2015 bao gồm : Báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
31/8/2015 tại đường dẫn: <http://cadivi-vn.com/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh-dinh-ky.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LỘC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 31408
	Ngày: 04.09.15
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2015

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12-41

0117
CÔNG T
NHỆP
VỤ T
NH K
KIỂM
IÁ N
TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971 Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 và 01 Công ty con, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh: 03000381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

Công ty ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 01/7/2013, Công ty mới góp vốn đầu tư vào Cadivi Đồng Nai và Cadivi Đồng Nai sẽ chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2013.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/8/2014	
- Ông Trịnh Quốc Toàn	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/7/2015	

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/09/2012	
------------------	----------	--	------------	--

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh ,ngày 31 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN LỘC

Số: 510 /BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 31/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc

**Đinh Thế Đường**

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.249.480.150.643	1.173.748.388.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	58.552.855.715	71.075.719.530
1. Tiền	111		58.552.855.715	71.075.719.530
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.355.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.355.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		596.463.032.098	462.434.466.062
1. Phải thu của khách hàng	131	6.2	579.342.342.004	468.645.164.273
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	38.541.845.835	13.523.105.740
5. Các khoản phải thu khác	135	6.4	675.604.823	1.466.192.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6.5	(22.096.760.564)	(21.199.996.219)
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	585.562.038.740	562.759.479.714
1. Hàng tồn kho	141		604.317.735.916	562.759.479.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.755.697.176)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.902.224.090	73.123.722.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	1.937.260.611	1.188.795.799
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.8	6.964.963.479	71.934.926.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		435.991.059.856	441.073.305.646
II. Tài sản cố định	220		278.234.802.194	281.574.286.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	204.777.728.131	218.537.281.690
- Nguyên giá	222		530.646.923.931	526.912.611.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.869.195.800)	(308.375.329.541)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	46.787.704.992	47.297.617.854
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.453.357.907)	(7.943.445.045)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.11	26.669.369.071	15.739.387.374
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.12	109.784.012.011	109.151.309.811
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(351.695.600)	(984.397.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.972.245.651	50.347.708.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.13	47.312.245.651	48.901.681.697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.14	660.000.000	1.446.027.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.685.471.210.499	1.614.821.693.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.165.431.662.999	1.083.417.287.778
I. Nợ ngắn hạn	310		1.136.873.274.284	1.054.858.899.063
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.15	434.908.670.854	412.360.836.647
2. Phải trả cho người bán	312	6.16	384.298.924.398	283.235.882.250
3. Người mua trả tiền trước	313	6.17	10.996.587.698	6.021.708.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.18	8.861.468.753	6.902.245.851
5. Phải trả người lao động	315		25.731.222.648	36.034.097.523
6. Chi phí phải trả	316	6.19	32.511.809.587	55.527.778.788
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.20	213.396.843.113	241.141.211.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.21	14.431.594.598	4.957.327.274
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.736.152.635	8.677.810.480
II. Nợ dài hạn	330		28.558.388.715	28.558.388.715
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.22	28.380.689.000	28.380.689.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		177.699.715	177.699.715
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		520.039.547.500	531.404.405.886
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.23	520.039.547.500	531.404.405.886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.344.697.111	28.350.332.821
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.257.318.557	44.262.954.267
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106.203.191.832	127.556.778.798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.685.471.210.499	1.614.821.693.664

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	6.1	390.593,88	2.152.843,28
- EUR	6.1	585,48	585,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	2.219.218.349.715	2.504.299.281.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	163.280.091.717	303.989.387.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.3	2.055.938.257.998	2.200.309.893.111
4. Giá vốn hàng bán	11	7.4	1.903.592.818.587	2.050.103.676.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.345.439.411	150.206.217.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.5	39.198.795.117	14.735.296.251
7. Chi phí tài chính	22	7.6	22.570.634.159	28.608.491.806
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.931.868.470	16.289.984.819
8. Chi phí bán hàng	24	7.7	15.430.765.565	29.125.787.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.8	53.764.948.221	42.203.078.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.777.886.583	65.004.155.747
11. Thu nhập khác	31	7.9	746.490.866	1.561.780.557
12. Chi phí khác	32		73.544.765	41.286.384
13. Lợi nhuận khác	40		672.946.101	1.520.494.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.450.832.684	66.524.649.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.11	13.142.625.984	11.938.990.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		786.027.220	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.522.179.480	54.585.659.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp. HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HỒNG LĨNH



VÕ HỮU LUYỆN




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.450.832.684	66.524.649.920
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.6,7	18.003.779.121	15.790.913.483
- Các khoản dự phòng	03		19.019.759.321	1.727.291.503
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.341.635.074)	(1.875.282.350)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.464.846.319)	(12.407.544.087)
- Chi phí Lãi vay	06		11.931.868.470	16.289.984.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.599.758.203	86.050.013.288
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(136.702.949.689)	28.080.422.026
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(41.558.256.202)	(18.494.324.736)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.512.559.278	(40.733.140.493)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		840.971.234	(1.544.406.654)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(8.989.025.943)	(16.266.158.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.475.326.296)	(17.583.949.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		61.179.337.440	15.293.289.467
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.428.695.712)	(29.013.010.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.978.372.313	5.788.734.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.310.118.547)	(30.733.399.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	38.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.355.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.464.846.319	12.369.544.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.509.727.772	(18.325.855.787)

01/7/2015
CÔNG TY
PHẦN HỮU
HẠN
KIỂM TOÁN
TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		488.270.405.738	495.644.220.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(465.722.571.531)	(399.348.044.519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.640.803.000)	(83.918.310.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.092.968.793)	12.377.864.793
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.604.868.708)	(159.256.792)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.075.719.530	61.990.957.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82.004.893	233.154.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.1	58.552.855.715	62.064.855.517

Tp. HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng

VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh Cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/6/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC ("Thông tư 75") sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 75 cho phép các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được lập theo Quyết định 15. Ban Giám đốc sẽ áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của thông tư 200 đến các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính của Công ty.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định 15 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5.2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.324.561.369	957.659.455
+ Tiền mặt VND	1.280.348.850	914.268.956
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	44.212.519	43.390.499
Tiền gửi ngân hàng	57.228.294.346	70.118.060.075
+ Tiền gửi ngân hàng - VND	48.750.000.727	24.079.459.927
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	8.478.293.619	46.038.600.148
USD	8.464.093.968	46.023.483.640
EUR	14.199.651	15.116.508
Cộng	58.552.855.715	71.075.719.530
6.2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VND	533.938.317.453	432.032.050.524
Phải thu khách hàng - USD	45.404.024.551	36.613.113.749
Cộng	579.342.342.004	468.645.164.273
6.3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước	31.499.683.979	6.503.669.244
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa	26.060.385.969	344.739.300
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	4.637.996.590	5.614.286.327
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác	801.301.420	544.643.617
Trả trước người bán nước ngoài	7.042.161.856	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	6.871.886.896	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	170.274.960	-
Cộng	38.541.845.835	13.523.105.740
6.4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.760.100	70.482.151
Phải thu khác	634.844.723	1.395.710.117
Cộng	675.604.823	1.466.192.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.293.407.391)	(1.416.247.751)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(5.288.449.813)	(4.595.502.084)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.413.965.724)	(14.087.308.749)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.636)	(1.100.937.636)
Cộng	(22.096.760.564)	(21.199.996.219)
6.6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đi đường	-	10.199.956.000
Nguyên liệu, vật liệu	178.890.083.239	113.820.367.126
Công cụ dụng cụ	550.403.638	378.219.995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.253.349.882	75.447.579.935
Thành phẩm	364.617.380.616	349.097.916.859
Hàng hóa	1.006.518.542	13.815.439.799
Cộng	604.317.735.916	562.759.479.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.755.697.176)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	585.562.038.740	562.759.479.714
6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	194.576.962	880.066.401
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, vận chuyển	230.563.944	77.585.585
Chi phí làm pano quảng cáo	843.125.000	184.150.000
Chi phí hòa mạng cáp quang	41.500.000	12.400.000
Bảo hiểm cháy nổ	44.543.797	34.593.813
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN	442.756.698	-
Chi phí thuê đất	140.194.210	-
Cộng	1.937.260.611	1.188.795.799
6.8. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dự thầu	4.304.043.520	3.093.344.366
Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm cho Cadivi Đồng Nai	-	20.759.143.383
Ký quỹ mở L/C thanh toán	-	47.179.150.956
Tạm ứng	2.660.919.959	903.288.208
Cộng	6.964.963.479	71.934.926.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	116.199.686.734	377.374.868.418	3.692.677.088	29.645.378.991	526.912.611.231
Tăng trong kỳ	-	1.568.678.511	2.260.039.189	(94.405.000)	3.734.312.700
+ Mua sắm mới	-	598.312.700	3.136.000.000	-	3.734.312.700
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	970.365.811	(875.960.811)	(94.405.000)	-
Số cuối kỳ	116.199.686.734	379.913.912.740	5.076.755.466	29.456.568.991	530.646.923.931
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	53.950.917.288	230.223.823.548	2.586.823.421	21.613.765.285	308.375.329.541
Tăng trong kỳ	2.799.481.818	13.297.198.751	1.231.100.458	166.085.232	17.493.866.259
+ Trích khấu hao	2.799.481.818	13.297.198.751	1.231.100.458	166.085.232	17.493.866.259
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56.750.399.106	243.521.022.299	3.817.923.879	21.779.850.517	325.869.195.800
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.248.769.446	147.151.044.870	1.105.853.668	8.031.613.707	218.537.281.690
Số cuối kỳ	59.449.287.628	136.392.890.441	1.258.831.588	7.676.718.475	204.777.728.131

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/06/2015 và 01/01/2015 đều là 206.311.231.802 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 7.363.107.200 đồng; (Xem thêm Thuyết minh số 6.15).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Tăng trong kỳ	-	509.912.862	-	-	509.912.862
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.328.580.967	1.124.776.940	-	8.453.357.907
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854
Số cuối kỳ	3.125.000.000	43.662.704.992	-	-	46.787.704.992

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.734.541.273	5.683.541.634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	557.727.273	506.727.634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.400.000.000	3.400.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	10.859.145.669	2.143.754.760
Hệ thống phần mềm ERP	3.148.820.400	2.872.460.400
Chi phí sửa chữa lớn, lát đặt	3.357.316.281	1.639.630.580
Khác	169.545.448	-
Cộng	26.669.369.071	15.739.387.374

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

6.12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(351.695.600)	(984.397.800)
Cộng	109.784.012.011	109.151.309.811

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị thị trường 30/06/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	37.438	2.178.670.000	1.826.974.400	(351.695.600)
Cộng		37.438	2.178.670.000	1.826.974.400	(351.695.600)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.226.453.908	8.324.344.064
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	34.983.338.969	35.409.259.969
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	693.919.867	1.077.838.179
Chi phí sửa chữa thiết bị	3.408.532.907	4.090.239.485
Cộng	47.312.245.651	48.901.681.697

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2015	Phân bổ chi phí trong 06 tháng đầu năm 2015	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 30/06/2015	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.297.044.567	97.890.156	1.394.934.723	8.226.453.908
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	3.712.922.000	425.921.000	4.138.843.000	34.983.338.969
Cộng	48.743.570.600	5.009.966.567	523.811.156	5.533.777.723	43.209.792.877

6.14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời gồm:		
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
Cộng	3.000.000.000	6.572.851.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	660.000.000	1.446.027.220
Cộng	660.000.000	1.446.027.220
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	427.814.670.854	397.912.580.875
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp.HCM (a)	112.567.160.391	88.854.600.473
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (b)	220.247.510.463	97.457.780.191
Tổng công ty CP thiết bị kỹ thuật điện (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng HSBC	-	9.986.556.490
Ngân hàng Quân Đội	-	54.984.151.929
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM	-	51.629.491.792
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.094.000.000	14.448.255.772
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	-	260.255.772
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (d)	7.094.000.000	14.188.000.000
Cộng	434.908.670.854	412.360.836.647

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.15. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
0077001497604	11/06/2015	11/09/2015	11.600.000.000	4,0%	Tín chấp
0077001492778	03/06/2015	03/09/2015	33.107.332.152	4,0%	
0077001455118	30/03/2015	30/08/2015	19.324.158.810	4,5%	
0077001453455	26/03/2015	26/08/2015	10.193.793.923	4,5%	
0077001452743	25/03/2015	25/08/2015	8.712.000.000	4,5%	
0077001451774	24/03/2015	24/08/2015	15.258.223.784	4,5%	
0077001451334	23/03/2015	23/08/2015	14.371.651.722	4,5%	
Cộng			112.567.160.391		

(b) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VND

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
21711000584910	21/05/2015	21/11/2015	14.484.760.420	4,2%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đồng;
21711000584556	20/05/2015	20/11/2015	19.686.626.479	4,2%	
21711000583366	15/05/2015	15/11/2015	14.439.054.976	4,2%	
21711000582432	13/05/2015	13/11/2015	16.736.966.020	4,2%	
21711000581291	08/05/2015	09/11/2015	14.695.692.574	4,2%	
21711000579826	04/05/2015	04/11/2015	13.760.000.000	4,2%	
21711000577766	22/04/2015	22/10/2015	23.000.000.000	4,2%	
21711000567221	12/03/2015	14/09/2015	18.837.675.661	4,5%	
21711000566942	11/03/2015	11/09/2015	23.044.775.734	4,5%	
21711000566513	10/03/2015	10/09/2015	18.200.582.536	4,5%	
21711000566279	09/03/2015	09/09/2015	19.361.376.063	4,5%	
21711000565675	05/03/2015	07/09/2015	24.000.000.000	4,5%	
Cộng			220.247.510.463		

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.15. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI (1)	15/08/2008	31/12/2015	45.000.000.000	6,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM;
01/2012/HĐVV/TBĐVN-CADIVI (2)	27/12/2012	31/12/2015	50.000.000.000	6,0%	
Cộng			95.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

- Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;
- Bổ sung vốn lưu động;

(d): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

6.16. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán trong nước	331.281.979.433	189.168.395.747
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa	328.933.895.007	187.966.730.511
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	1.582.715.610	56.415.244
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	765.368.816	1.145.249.992
Phải trả người bán nước ngoài	53.016.944.965	94.067.486.503
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	53.016.944.965	94.067.486.503
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	384.298.924.398	283.235.882.250

6.17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước - VND	10.996.587.698	3.898.239.440
Người mua trả tiền trước - USD	-	2.123.469.000
Cộng	10.996.587.698	6.021.708.440

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	836.056.529	90.023.497
Thuế xuất nhập khẩu	67.378.747	150.639.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.215.341.540	5.548.041.852
Thuế thu nhập cá nhân	742.691.937	1.071.086.095
Các loại thuế khác	-	42.454.978
Cộng	8.861.468.753	6.902.245.851
6.19. Chi phí phải trả		
Chi phí vận chuyển	3.907.756.257	3.025.804.891
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.043.047.267	1.451.036.743
Chiết khấu thương mại	18.953.980.601	42.756.764.873
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
Chi phí khác	3.607.025.462	1.721.321.281
Cộng	32.511.809.587	55.527.778.788
6.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	204.360.307.924	237.563.113.798
Kinh phí công đoàn	175.746.060	49.768.520
Bảo hiểm y tế	71.759.117	-
Bảo hiểm xã hội	552.783.116	52.815.000
Bảo hiểm thất nghiệp	21.525.295	-
Các khoản khác	8.214.721.601	3.475.514.492
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.979.601.450	2.220.404.450
- Phải trả lãi vay	3.375.456.155	432.613.628
- Các khoản khác	859.663.996	822.496.414
Cộng	213.396.843.113	241.141.211.810
6.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	14.431.594.598	4.957.327.274
Cộng	14.431.594.598	4.957.327.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.22. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (i)	28.380.689.000	28.380.689.000
Cộng	28.380.689.000	28.380.689.000

(i) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 30/06/2015 là 35.474.689.000 đồng, trong đó có 7.094.000.000 đồng phải trả trong 06 tháng cuối năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.15).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	138.723.016.002	531.103.888.206
-Tăng vốn			-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	99.887.285.797	99.887.285.797
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(111.053.523.001)	(99.586.768.117)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(11.466.754.884)	(11.466.754.884)
Khen thưởng, phúc lợi								
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.720.013.233)	(1.720.013.233)
Số dư cuối kỳ trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	28.350.332.821	44.262.954.267	127.556.778.798	531.404.405.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này								
Số dư đầu kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	28.350.332.821	44.262.954.267	127.556.778.798	531.404.405.886
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	-	86.522.179.480	86.522.179.480
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(107.875.766.446)	(97.887.037.866)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	4.994.364.290	4.994.364.290	(9.988.728.580)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.988.728.580)	(9.988.728.580)
Khen thưởng, phúc lợi								
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.498.309.286)	(1.498.309.286)
Số dư cuối kỳ này	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	33.344.697.111	49.257.318.557	106.203.191.832	520.039.547.500



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay		06 tháng đầu năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000

Cổ phiếu :

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.019.343.368.129	1.892.760.631.720
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	197.382.536.456	607.110.537.794
Doanh thu dịch vụ	1.376.445.130	1.368.293.739
Doanh thu khác	1.116.000.000	3.059.817.825
Cộng	2.219.218.349.715	2.504.299.281.078

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	160.960.254.471	300.332.058.256
Hàng bán bị trả lại	2.319.837.246	3.657.329.711
Cộng	163.280.091.717	303.989.387.967
7.3. Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.856.063.276.412	1.588.771.243.753
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	197.382.536.456	607.110.537.794
Doanh thu dịch vụ	1.376.445.130	1.368.293.739
Doanh thu khác	1.116.000.000	3.059.817.825
Cộng	2.055.938.257.998	2.200.309.893.111
7.4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.685.160.992.523	1.450.255.375.158
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	197.382.536.456	596.728.585.049
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.755.697.176	-
Giá vốn khác	2.293.592.432	3.119.715.847
Cộng	1.903.592.818.587	2.050.103.676.054
7.5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326.073.654	113.034.303
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	37.138.772.665	12.256.509.784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.313.724	490.469.814
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.341.635.074	1.875.282.350
Cộng	39.198.795.117	14.735.296.251
7.6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.931.868.470	16.289.984.819
Chi phí lãi ký quỹ	9.286.738.614	8.946.205.337
Chiết khấu thanh toán	74.207.007	2.837.644.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.910.522.268	642.979.821
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(632.702.200)	(108.401.600)
Khác	-	79.000
Cộng	22.570.634.159	28.608.491.806

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
YU TU
KH K
KIEM
A NA
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
7.7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.796.282.740	1.487.107.817
Chi phí vật liệu	67.116.950	62.520.332
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	20.825.457	23.346.725
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.491.086.769	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.800.550.356	12.367.084.077
Trích trước/(Hoàn nhập) chiết khấu thương mại và các chi phí khác	(14.745.096.707)	15.185.728.573
Cộng	15.430.765.565	29.125.787.524
7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	32.141.090.161	23.314.070.362
Chi phí vật liệu	339.111.266	422.667.060
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	805.811.628	714.977.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.199.304.167	1.670.077.252
Thuế, phí, lệ phí	65.680.000	74.680.000
Chi phí dự phòng	896.764.345	1.835.693.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.860.917.939	4.177.131.702
Chi phí bằng tiền khác	13.456.268.715	9.993.781.469
Cộng	53.764.948.221	42.203.078.231
7.9. Thu nhập khác		
Các khoản thuế được hoàn lại	128.711.246	161.534.867
Hỗ trợ lãi vay dự án đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế	588.235.505	1.329.380.067
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	29.544.115	27.430.623
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	-	38.000.000
Thu nhập khác	-	5.435.000
Cộng	746.490.866	1.561.780.557
7.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.776.808.477.223	2.102.838.377.849
Chi phí nhân công	56.690.434.148	57.952.584.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.003.779.121	15.790.913.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.527.514.011	18.305.167.355
Chi phí khác bằng tiền	8.806.916.909	35.052.589.227
Cộng	1.884.837.121.411	2.229.939.632.770

7.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.450.832.684	66.524.649.920
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.572.851.000)	
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(3.572.851.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	96.877.981.684	66.524.649.920
Thu nhập miễn thuế	(37.138.772.665)	(12.256.509.784)
Thu nhập tính thuế	59.739.209.019	54.268.140.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.142.625.984	11.938.990.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.142.625.984	11.938.990.830

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Công cụ tài chính

8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.552.855.715	71.075.719.530
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4.355.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.784.012.011	9.151.309.811
Phải thu khách hàng	579.342.342.004	468.645.164.273
Các khoản phải thu khác	7.640.568.302	27.410.764.024
Cộng	655.319.778.032	580.637.957.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	384.298.924.398	283.235.882.250
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	463.289.359.854	440.741.525.647
Phải trả người lao động	25.731.222.648	36.034.097.523
Chi phí phải trả	32.511.809.587	55.527.778.788
Các khoản phải trả khác	227.828.437.711	246.098.539.084
Cộng	1.133.659.754.198	1.061.637.823.292

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.15)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	384.298.924.398	-	-	384.298.924.398
Vay và nợ	434.908.670.854	28.380.689.000	-	463.289.359.854
Phải trả cho người lao động	25.731.222.648	-	-	25.731.222.648
Chi phí phải trả	32.511.809.587	-	-	32.511.809.587
Các khoản phải trả khác	227.828.437.711	-	-	227.828.437.711
Cộng	1.105.279.065.198	28.380.689.000	-	1.133.659.754.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số đầu kỳ

Phải trả cho người bán	283.235.882.250	-	-	283.235.882.250
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	36.034.097.523	-	-	36.034.097.523
Chi phí phải trả	55.527.778.788	-	-	55.527.778.788
Các khoản phải trả khác	246.098.539.084	-	-	246.098.539.084
Cộng	1.033.257.134.292	28.380.689.000	-	1.061.637.823.292

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Những thông tin khác

9.1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	1.947.188.396	1.957.453.596
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	491.000.000	324.000.000
Cộng	2.438.188.396	2.281.453.596

(**) Trong đó, Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2015 có nguồn kinh phí của năm 2014 là 167.000.000 đ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC –	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội –	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	293.465.126.539	312.997.760.550
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	222.366.870.224	312.277.239.101
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	2.850.000.000	3.087.500.000
	Trả lãi vay	-	3.325.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	267.822.755.728	145.190.981.408
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	264.511.788.509	119.748.702.697
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	136.146.826.976	140.499.201.679
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	123.849.342.326	138.557.524.683
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm Trả trước tiền hàng	- 20.759.143.383	15.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu	182.975.722.583	104.614.637.305
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	164.611.013.713	104.641.671.295
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2015), công nợ với Bên liên quan như sau:			
Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	139.051.317.379	67.953.061.064
	Phải trả tiền vay	95.000.000.000	95.000.000.000
	Phải trả lãi vay	2.850.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	18.114.445.888	14.803.478.669
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	14.922.263.846	2.624.779.196
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm Trả trước tiền mua nguyên liệu, hàng hóa	- 20.759.143.383	20.759.143.383
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	31.391.994.816	13.027.285.946



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

9.2. Thông tin về bộ phận

Kỳ này

Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty CN Miền Bắc; CN Miền Trung	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	55.201.755.109	293.582.802	407.594.793	2.649.923.011	58.552.855.715
2) Phải thu khách hàng	335.217.060.533	85.853.269.603	101.406.137.296	58.989.343.572	581.465.811.004
3) Tài sản cố định hữu hình:	28.363.342.890	9.082.262.889	140.048.619.745	27.283.502.607	204.777.728.131
- Nguyên giá	48.877.679.137	68.340.697.509	255.726.149.700	157.702.397.585	530.646.923.931
- Hao mòn lũy kế	(20.514.336.247)	(59.258.434.620)	(115.677.529.955)	(130.418.894.978)	(325.869.195.800)
4) Tài sản cố định vô hình:	46.787.704.992	-	-	-	46.787.704.992
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(8.453.357.907)	-	-	-	(8.453.357.907)
5) Tài sản không phân bổ					793.887.110.657
Tổng cộng Tài sản					1.685.471.210.499
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	463.289.359.854	-	-	-	463.289.359.854
2) Nợ phải trả bộ phận	382.247.160.713	88.707.090	1.877.238.095	85.818.500	384.298.924.398
3) Nợ phải trả không phân bổ					317.843.378.747
Tổng cộng Nợ phải trả					1.165.431.662.999

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Dịch vụ, khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.856.063.276.412	197.382.536.456	2.492.445.130	2.055.938.257.998
Giá vốn hàng bán	1.685.160.992.523	197.382.536.456	2.293.592.432	1.884.837.121.411
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.902.283.889	-	198.852.698	171.101.136.587



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015

Kỳ trước**Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:**

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty CN Miền Bắc; CN Miền Trung	Xí nghiệp Long Biên	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	67.856.470.717	433.941.422	488.092.208	2.297.215.183	71.075.719.530
2) Phải thu khách hàng	190.806.692.414	84.481.196.580	112.332.584.835	81.024.690.444	468.645.164.273
3) Nguyên vật liệu tồn kho	53.081.564.728	12.293.152.681	31.978.522.420	16.467.127.297	113.820.367.126
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.354.971.201	12.218.898.919	24.908.973.540	6.964.736.275	75.447.579.935
5) Tài sản cố định hữu hình:	29.655.858.688	10.677.118.740	149.271.184.590	28.933.119.672	218.537.281.690
- Nguyên giá	47.992.936.636	68.215.897.509	254.366.149.700	156.337.627.386	526.912.611.231
- Hao mòn lũy kế	(18.337.077.948)	(57.538.778.769)	(105.094.965.110)	(127.404.507.714)	(308.375.329.541)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	-	-	-	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	-	-	-	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ					619.997.963.256
Tổng cộng Tài sản					1.614.821.693.664
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	-	-	-	440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	287.921.437.856	120.643.500	1.045.811.570	169.697.764	289.257.590.690
3) Nợ phải trả không phân bổ					353.418.171.441
Tổng cộng Nợ phải trả					1.083.417.287.778

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Dịch vụ, khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.588.771.243.753	607.110.537.794	4.428.111.564	2.200.309.893.111
Giá vốn hàng bán	1.450.255.375.158	596.728.585.049	3.119.715.847	2.050.103.676.054
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.515.868.595	10.381.952.745	1.308.395.717	150.206.217.057



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

9.5. Giải thích nguyên nhân tăng lợi nhuận:

Báo cáo tài chính 6 tháng 2015 của công ty mẹ có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 100,456 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 66,524 tỷ đồng, biến động tăng 51%. Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2015 so với 06 tháng đầu năm 2014 giảm 144 tỷ (tương ứng giảm 6,56%) do doanh thu bán vật tư giảm 409 tỷ đồng (giảm 67%), nhưng doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa tăng 267 tỷ đồng (tăng 17%). Dù doanh thu giảm nhưng giá vật tư nguyên liệu chính là đồng, nhôm, nhựa đều giảm làm giảm giá vốn thành phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần của thành phẩm, hàng hóa 6 tháng đầu năm 2015 là 90,79% so với cùng kỳ năm 2014 là 91,28%. Công ty điều chỉnh linh hoạt giá bán thành phẩm, hàng hóa để vừa đảm bảo lợi nhuận, vừa đảm bảo giữ thị phần.

- Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2015 là 39,135 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2014 là 14,735 tỷ, tăng 24,463 tỷ (tăng 166%), chủ yếu là tăng lợi nhuận lợi nhuận được chia từ công ty con và các khoản đầu tư khác.

- Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2015 là 22,570 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2014 là 28,608 tỷ, giảm 6,038 tỷ (tương ứng giảm 21%), chủ yếu do mức vay bình quân và lãi suất giảm.

Tp. HCM , ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

NGÔ HỒNG NGA

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC